

Dân Số Sài Gòn Qua Các Thời Kỳ

300 năm trước (1698), Sài Gòn - Bến Nghé chỉ vốn vẹn có 5000 dân. Hơn một thế kỷ sau, Sài Gòn - bấy giờ thuộc trấn Phiên An - đã có dân số lên đến 150.000 người, nghĩa là tăng gấp 30 lần.

Mấy năm sau khi thực dân Pháp chiếm Sài Gòn và 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, một tỷ lệ quan trọng của cư dân Sài Gòn rời bỏ thành phố, di chuyển về các tỉnh lân cận hoặc đi xuống các tỉnh miền Tây, hoặc tham gia các cuộc nổi dậy chống Pháp. Do vậy, năm 1864 trong khi tại trung tâm Chợ Lớn còn 10.000 dân thì tại trung tâm Sài Gòn chỉ có 7.000 đến 8.000 dân. Năm 1881, dân số Sài Gòn tăng dần: 13.480 người, chưa tính số dân sống trên sông nước, và đến năm 1887, theo số liệu của A. Baudrit, riêng Sài Gòn đã có 35.000 người.



Thợ cạo

Năm 1909, thực dân Pháp ở Nam Kỳ tiến hành một cuộc tổng điều tra dân số. Dựa theo các báo cáo của các Chủ tịch và thống kê của Phủ Thống đốc hiện được bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia 2, cư dân Nam Kỳ năm 1906 là hơn 3.000.000 người, trong đó số dân tập trung ở các đô thị lớn, nhỏ là 334.000 người. Riêng thành phố Sài Gòn có 53.000 dân và thành phố Chợ Lớn có 180.000 dân, tính chung Sài Gòn - Chợ Lớn là hơn 223.000 người...

Năm 1916, do nhu cầu động viên nhân lực và mộ lính phục vụ chiến tranh thế giới lần thứ nhất, chính quyền thực dân ở Nam Kỳ lại tiến hành một đợt điều tra bổ sung về dân số. Theo kết quả điều tra, tính đến ngày 31-12-1916, dân số toàn Nam Kỳ là 3.179.816 người, riêng cư dân hai Thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn là ngót 250.000 người, nghĩa là tăng 16.000 người so với năm 1909. Đối chiếu với cư dân các đô thị Nam Kỳ thì Sài Gòn - Chợ Lớn chiếm tỷ lệ 73%. Tỷ lệ này cho thấy đại đa số cư dân đô thị Nam Kỳ tập trung ở Sài Gòn - Chợ Lớn.

Theo Niên giám 1925, dân số Sài Gòn - Chợ Lớn tăng lên ngót 30 vạn, (Sài Gòn: 108.566 người, Chợ Lớn: 191.202 người). Nhưng một cuộc tổng điều tra dân số tiến hành năm 1926 lại ghi dân số Sài Gòn - Chợ Lớn là 341.000 người, (Sài Gòn: 143.000, Chợ Lớn: 198.000), nghĩa là chỉ trong vòng một năm, dân số Sài Gòn - Chợ Lớn đã tăng thêm hơn 4 vạn người(?).



Quán nước chè

Trải qua hai lần khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, Sài Gòn trở thành trung tâm công nghiệp hàng đầu của Đông Dương, cũng là đầu mối thương mại quan trọng với khu vực và thế giới. Cư dân Sài Gòn có những biến đổi lớn, các tầng lớp lao động ngày một đông đảo, tỷ lệ công nhân tăng nhanh.

Trong khoảng 9 năm (1931-1939) dân số Sài Gòn - Chợ Lớn vẫn ở mức trên dưới 300.000 người, nhưng đến năm 1947 đã tăng gấp ba lần (khoảng hơn 1 triệu người).

Từ sau Cách mạng Tháng Tám 1945 đến sau chiến thắng Điện Biên Phủ, cư dân Sài Gòn tăng gần gấp đôi (1955: 1.900.000 người) và cho đến trước Chiến dịch Hồ Chí Minh (1975) thì tăng vọt lên trên dưới 3.000.000 người.



Tiếng đàn kim

Sài Gòn được giải phóng, nước nhà thống nhất, dân số Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục tăng đều:

- Từ 1979 đến 1983: trên dưới 3.500.000 người
- Năm 1987: khoảng 4.200.000 người
- Đến năm 1996 tăng thêm hơn 600.000 người: 4.800.000 người.

(GS PTS Nguyễn Phan Quang trong "Góp thêm tư liệu SG - GD 1859 - 1945)

Dân số Sài Gòn - Chợ Lớn từ 1907 đến 1941

Năm Tổng cộng SG-CL		Người Pháp	Người Việt	Người Hoa	Cư dân khác
1907	Sài Gòn	6.408	33.384	16.159	*
228.471	Chợ Lớn	289	92.051	80.300	*
1908	Sài Gòn	7.132	33.502	16.499	606
236.7362	Chợ Lớn	356	95.617	83.020	*
1909	Sài Gòn	6.693	38.603	18.040	815
243.142	Chợ Lớn	435	95.566	83.020	*
1910	Sài Gòn	8.800	39.867	15.084	877
259.432	Chợ Lớn	422	101.874	89.106	312
1911	Sài Gòn	8.004	41.262	16.886	96
240.481	Chợ Lớn	502	96.330	85.000	*
1912	Sài Gòn	5.887	38.463	21.230	1.263
243.726	Chợ Lớn	478	91.396	74.679	396
1913	Sài Gòn	6.487	37.630	21.739	350
234.267	Chợ Lớn	399	92.113	75.247	302
1914	Sài Gòn	5.100	40.093	22.553	383
229.889	Chợ Lớn	393	91.972	70.000	293
1915	Sài Gòn	5.414	37.242	20.079	1.329
230.270	Chợ Lớn	345	92.359	71.158	344
1916	Sài Gòn	4.956	39.023	21.997	1.385
250.416	Chợ Lớn	410	89.008	92.873	762
1917	Sài Gòn	4.628	42.418	18.580	821

256.532	Chợ Lớn	365	92.509	96.497	714
1918	Sài Gòn	5.003	45.835	20.949	829
267.010	Chợ Lớn	578	93.654	99.656	706
1919	Sài Gòn	5.509	46.415	20.583	846
271.673	Chợ Lớn	455	95.671	101.427	767
1920	Sài Gòn	*	*	*	*
*	Chợ Lớn	*	*	*	*
1921	Sài Gòn	4.642	50.086	23.244	5.802
308.512	Chợ Lớn	479	95.512	116.517	12.200
1922	Sài Gòn	6.208	53.855	28.914	6.460
294.144	Chợ Lớn	585	86.161	102.786	9.175
1923	Sài Gòn	8.444	59.398	33.214	7.510
303.920	Chợ Lớn	489	85.725	98.123	11.017
1924	Sài Gòn	8.444	59.285	32.989	8.650
342.059	Chợ Lớn	698	99.912	122.185	11.296
1925	Sài Gòn	*	*	*	*
*	Chợ Lớn	746	89.016	90.028	11.312
1926	Sài Gòn	*	*	*	*
*	Chợ Lớn	834	89.016	90.028	10.644
1927	Sài Gòn	*	*	*	*
*	Chợ Lớn	*	*	*	*
1928	Sài Gòn	12.583	72.350	30.050	10.035
317.435	Chợ Lớn	761	87.000	95.000	9.656
1929	Sài Gòn	*	*	*	*
*	Chợ Lớn	734	85.000	98.000	9.666
1930	Sài Gòn	13.205	72.980	29.600	9.815
208.234	Chợ Lớn	674	77.500	95.641	9.019
1931	Sài Gòn	10.975	75.834	28.677	10.864
255.411	Chợ Lớn	648	64.665	66.354	2.393

1932	Sài Gòn	11.020	73.920	22.406	10.059
241.025	Chợ Lớn	845	54.647	66.106	2.122
1933	Sài Gòn	12.210	72.300	17.330	7.628
197.473	Chợ Lớn	910	51.634	33.415	2.046
1934	Sài Gòn	14.964	79.833	28.034	7.081
237.019	Chợ Lớn	829	54.079	49.955	2247
1935	Sài Gòn	11.083	67.511	20.228	5.755
241.211	Chợ Lớn	849	74.169	60.080	1.736
1936	Sài Gòn	9.828	78.573	20.171	11.833
266.440	Chợ Lớn	782	78.573	65.055	1.626
1937	Sài Gòn	10.053	79.054	123.342	1.778
380.095	Chợ Lớn	814	78.109	85.616	1.320
1938	Sài Gòn	*	*	*	*
380.095	Chợ Lớn	12.055	171.543	256.839	4.570
1939	Sài Gòn	*	*	*	*
495.781	Chợ Lớn	15.812	190.340	284.237	5.372
1940	Sài Gòn	*	*	*	*
459.153	Chợ Lớn	12.206	186.731	254.457	5.660
1941	Sài Gòn	*	*	*	*
448.966	Chợ Lớn	12.233	176.970	254.457	5.304

(Dẫn theo: *Bullentin Economique de l'Indochine, 1943*)

Dân số Sài Gòn từ 1955 - 1996

1955	1.900.800	người dân
1956	1.794.356	-
1957	1.779.400	-
1958	1.219.500	-
1959	1.383.200	-
1960	1.400.000	-
1961	1.400.000	-

1962	1.431.000	-
1963	1.431.000	-
1964	1.370.558	-
1965	1.485.295	-
1966	1.518.051	-
1967	1.639.781	-
1968	1.681.893	-
1969	1.706.869	-
1970	1.761.335	-
1971	1.804.880	-
1972		
1973		
1974		
1975	3.000.000	-
1976	3.495.544	-
1979	3.293.146	-
1989	3.934.395	-
1990	4.113.000	-
1991	4.259.000	-
1992	4.426.000	-
1993	4.541.470	-
1994	4.649.387	-
1995	4.764.671	-
1996	4.880.435	-

Dân số thành phố không biến chuyển nhiều trong giai đoạn bao cấp 12 năm (1975-1987), tới thời bùng sản xuất, mở cửa cho kinh tế thị trường, thì cơ cấu hành chính phải điều chỉnh cho thích hợp với đà gia tăng công nghiệp hóa - hiện đại hóa một đô thị lớn mạnh nhất nước. Sau đây là tình hình phân bổ hành chính hồi đầu năm 1997 (với số dân 1996):



Dệt vải thủ công

Thành phố Hồ Chí Minh	Số phường, xã	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ (người/km ²)
Toàn thành	303	2.093,7	4.880.435	2.331

Nội thành	238	440,334	4.069.649	29.242
Quận 1	10	7,71	277.115	35.942
Quận 2	11	50,20	94.555	1.883
Quận 3	14	4,859	255.637	52.611
Quận 4	15	4,185	216.628	51.762
Quận 5	15	4,269	246.965	57.850
Quận 6	14	7,186	275.262	38.305
Quận 7	10	35,76	90.920	2.542
Quận 8	16	18,998	340.546	17.925
Quận 9	13	113,57	123.059	1.083
Quận 10	15	5,702	267.070	46.837
Quận 11	16	5,155	255.220	49.509
Quận 12	10	52,05	117.253	2.252
Quận Gò Vấp	12	19,486	229.291	11.766
Quận Tân Bình	20	38,322	496.810	12.964
Quận Bình Thạnh	20	20,567	408.173	19.846
Quận Phú Nhuận	15	4,895	198.174	38.857
Quận Thủ Đức	12	47,26	163.394	3.457
Ngoại thành	65	1.653,366	810.786	490
Huyện Củ Chi	21	428,482	261.881	611
Huyện Hóc Môn	10	109,526	173.906	1.587
Huyện Bình Chánh	20	303,31	257.496	848
Huyện Nhà Bè	7	98,441	61.480	624
Huyện Cần Giờ	7	713,607	56.023	78

(Sài Gòn - TP. HCM 300 năm địa chính)